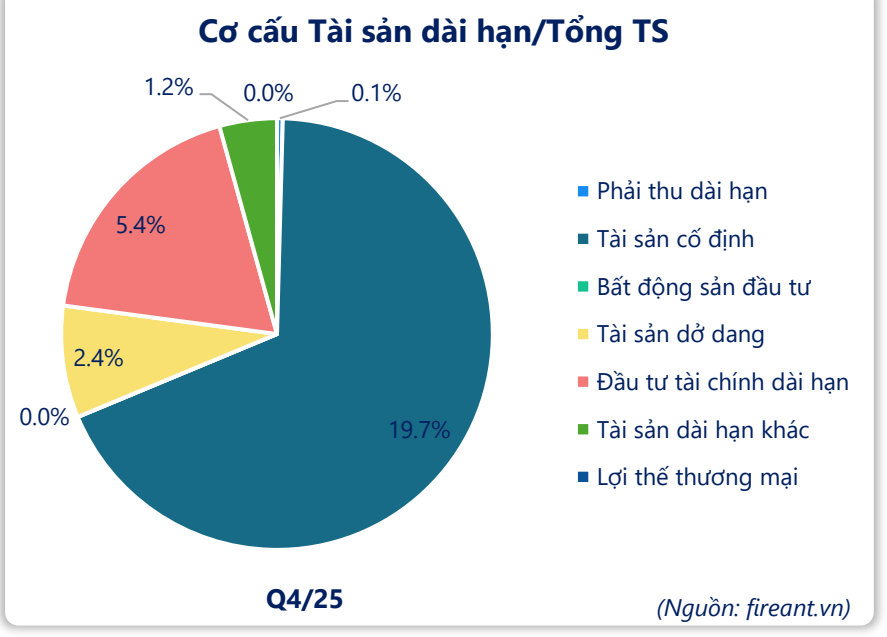
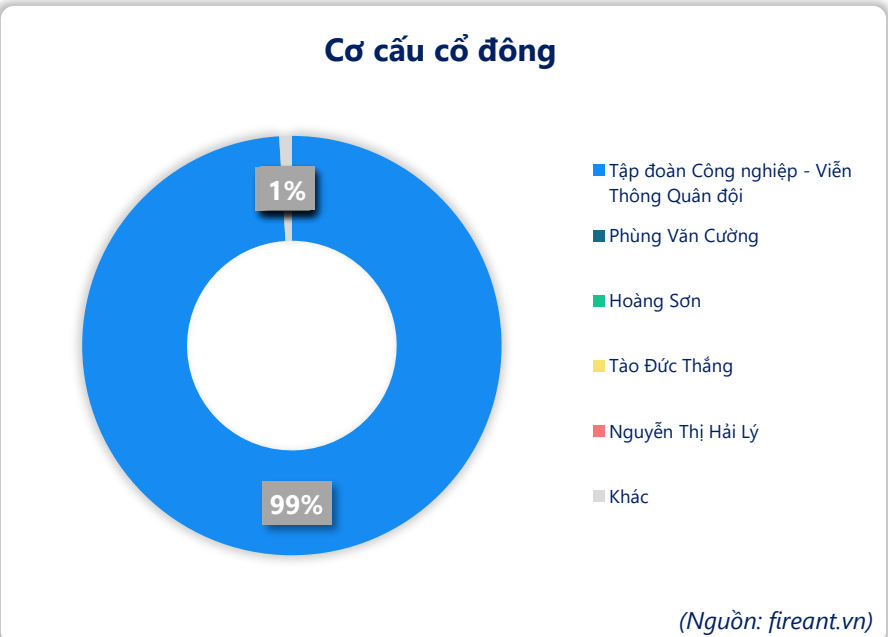
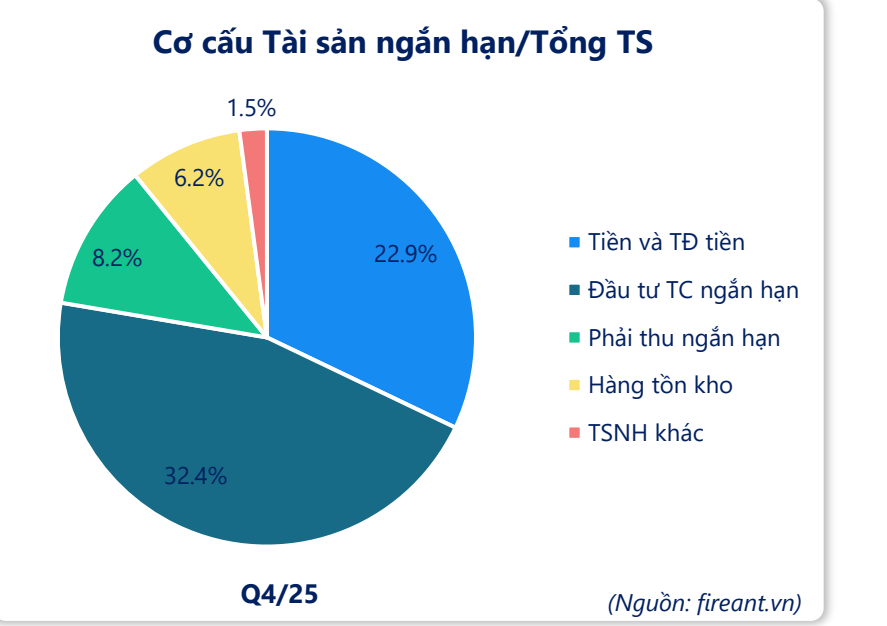
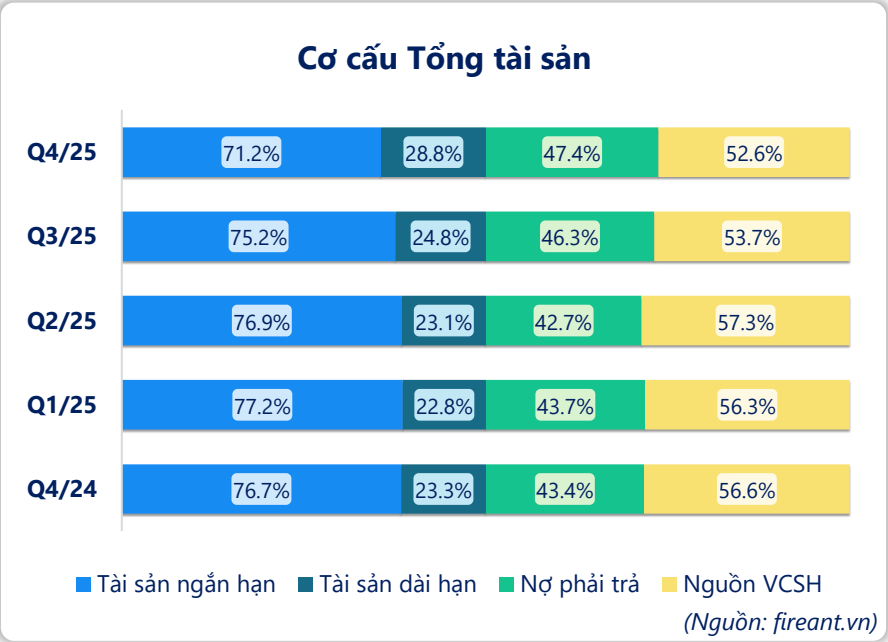
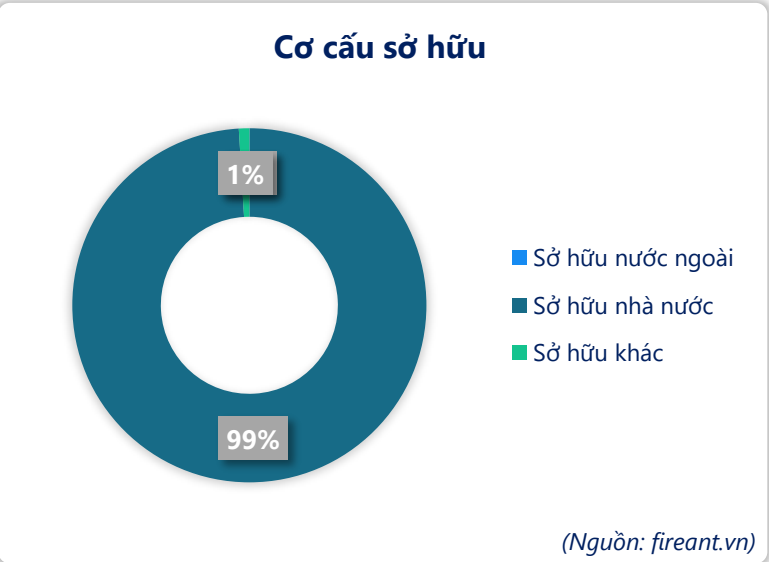
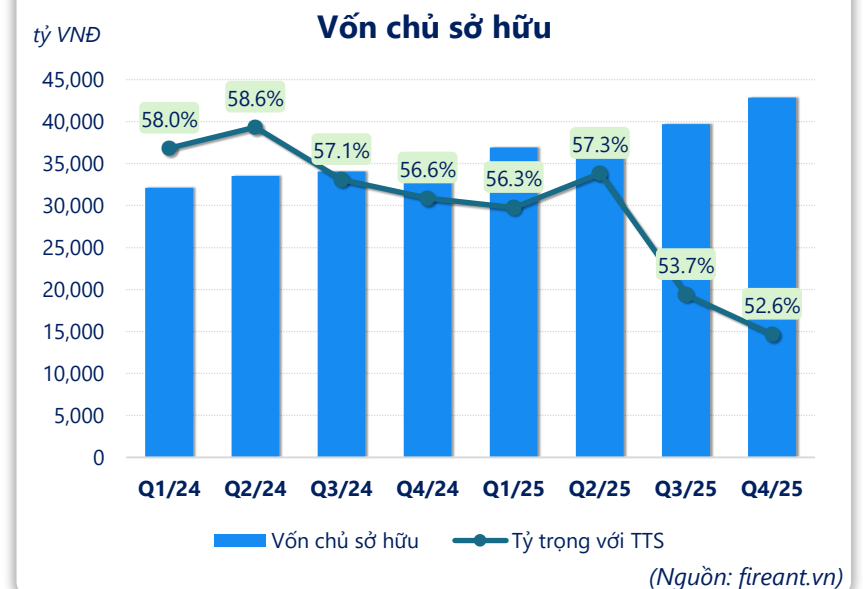
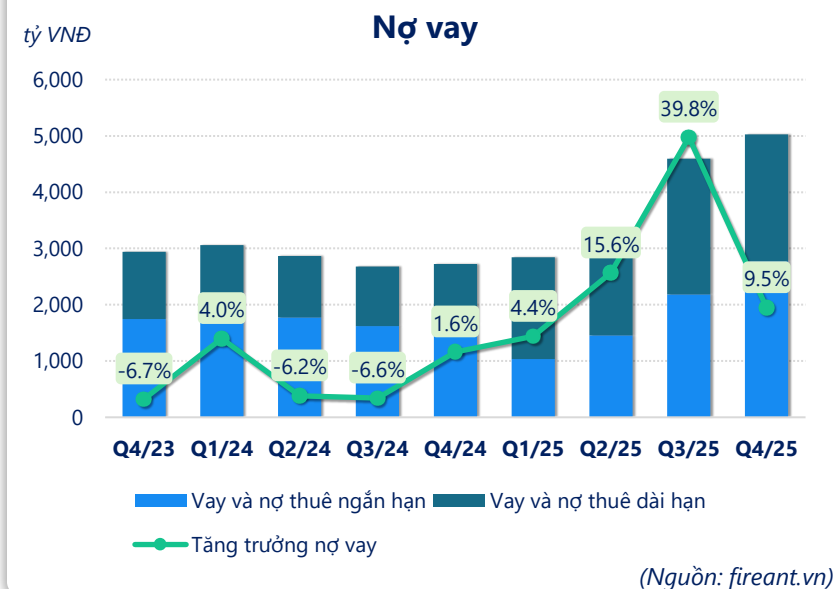
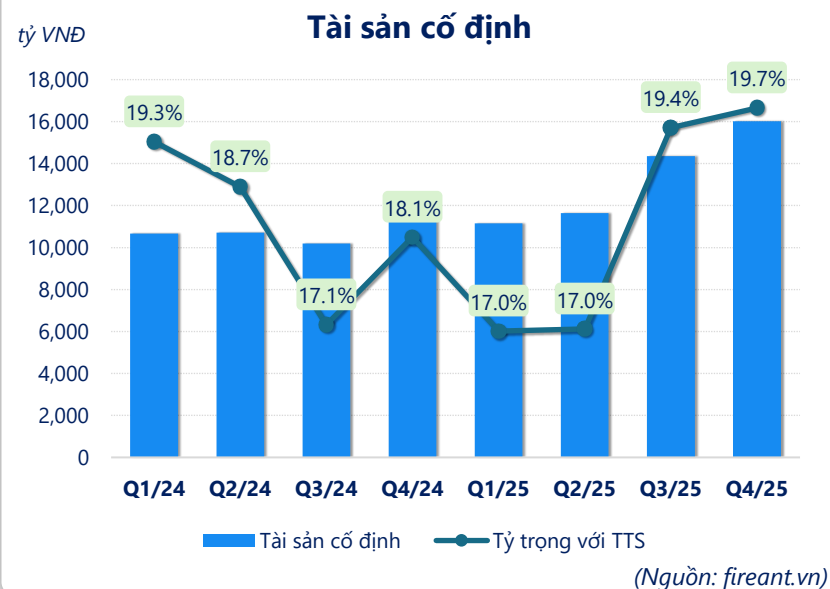
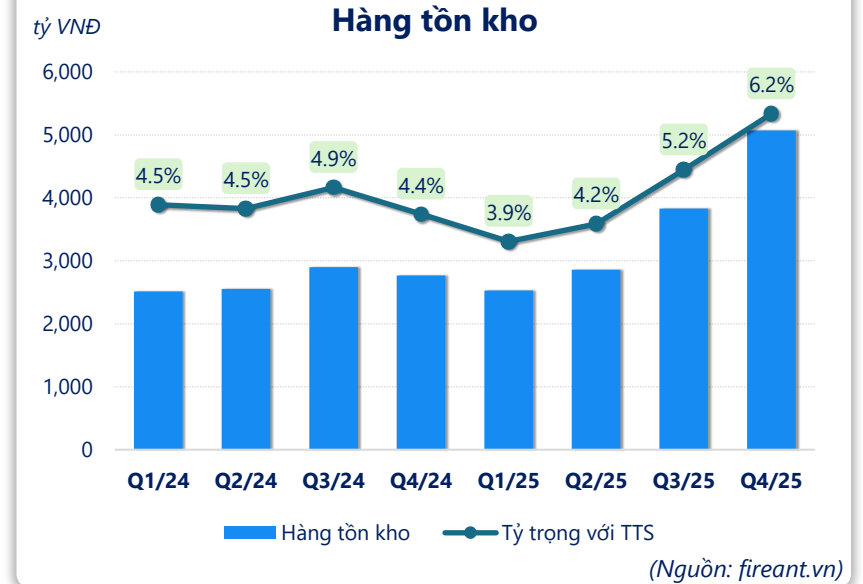
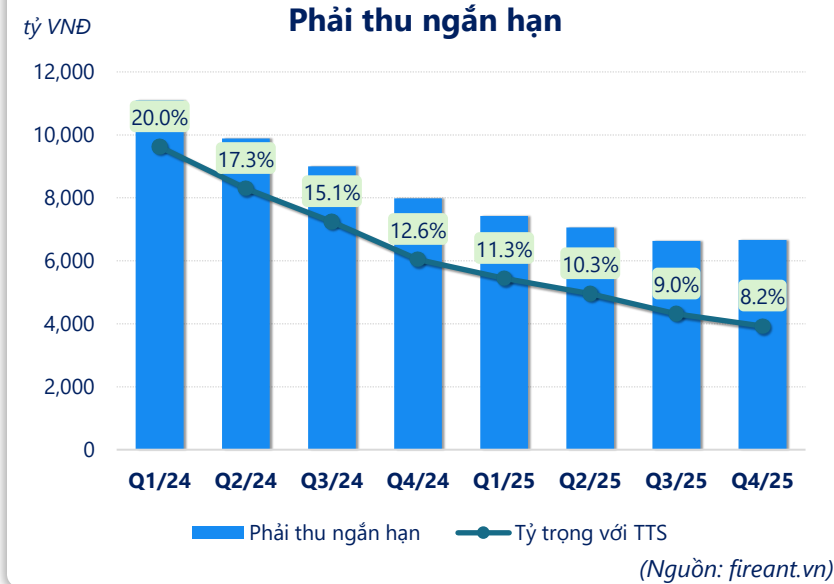
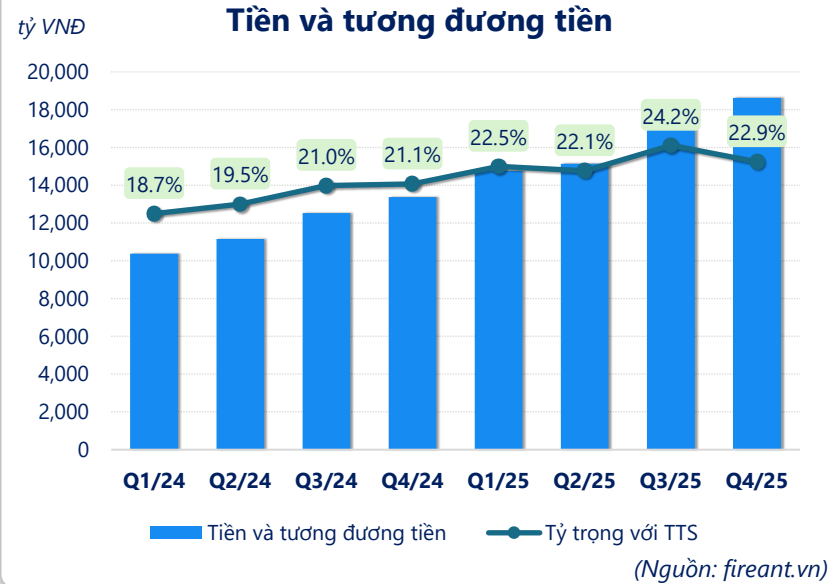
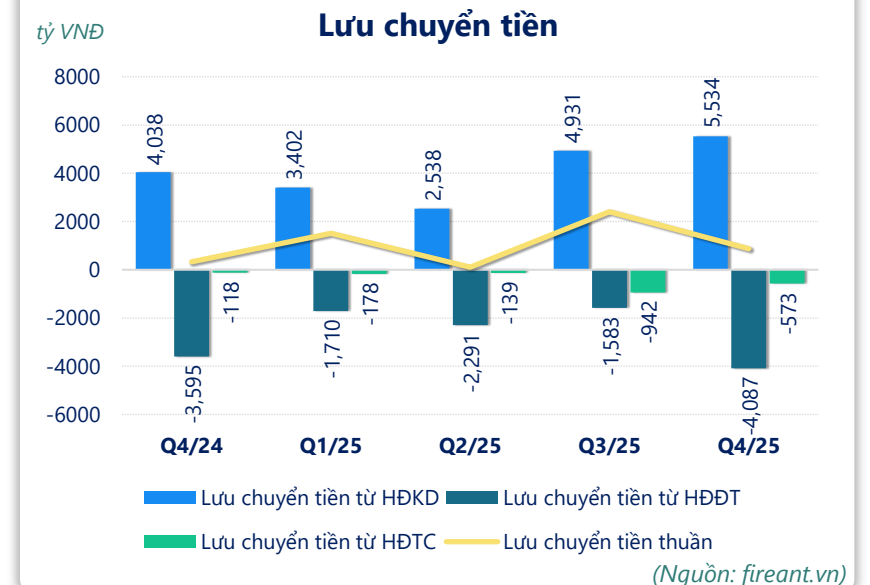
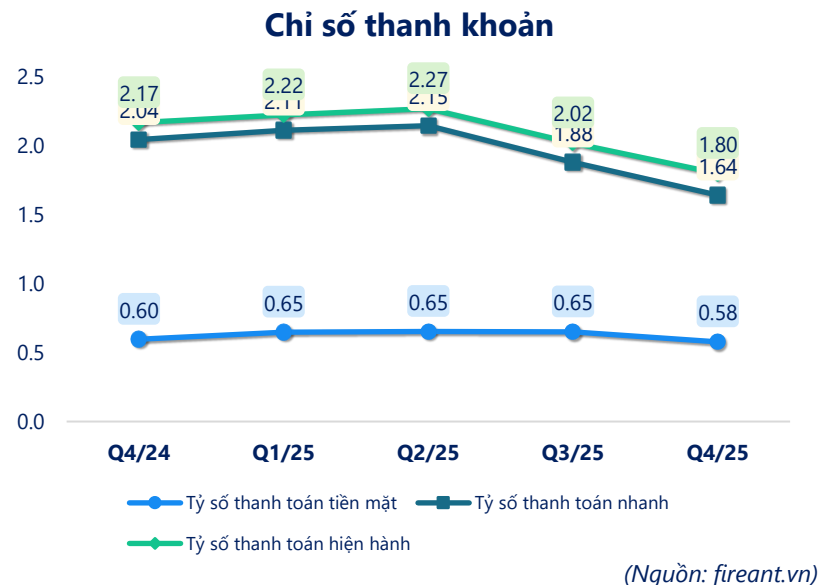
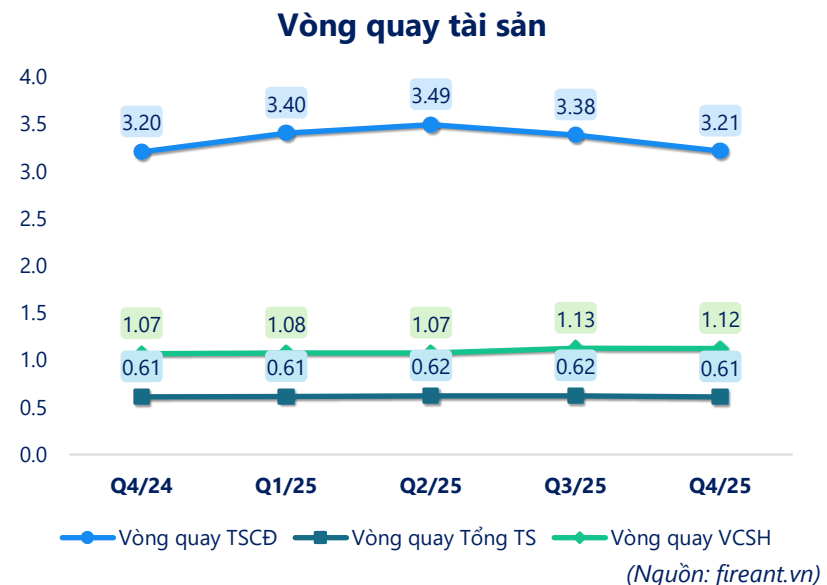
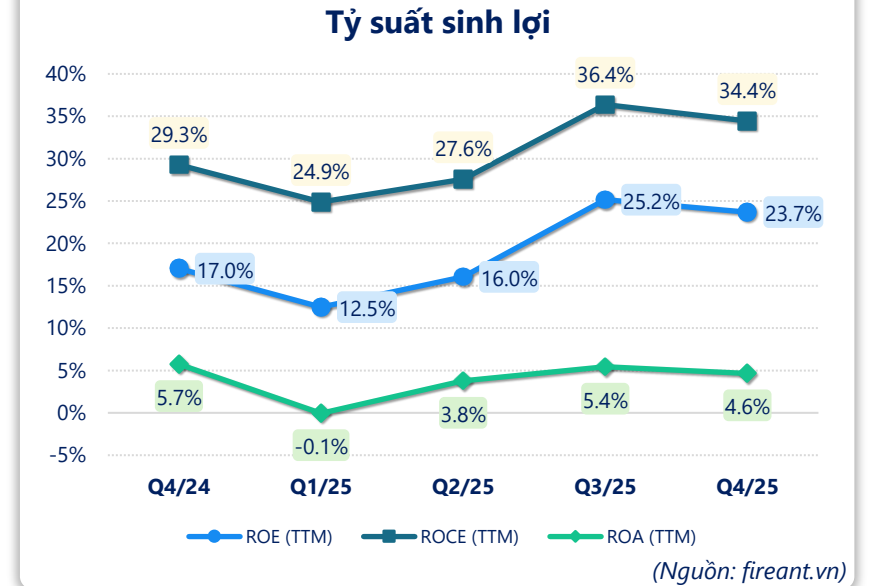
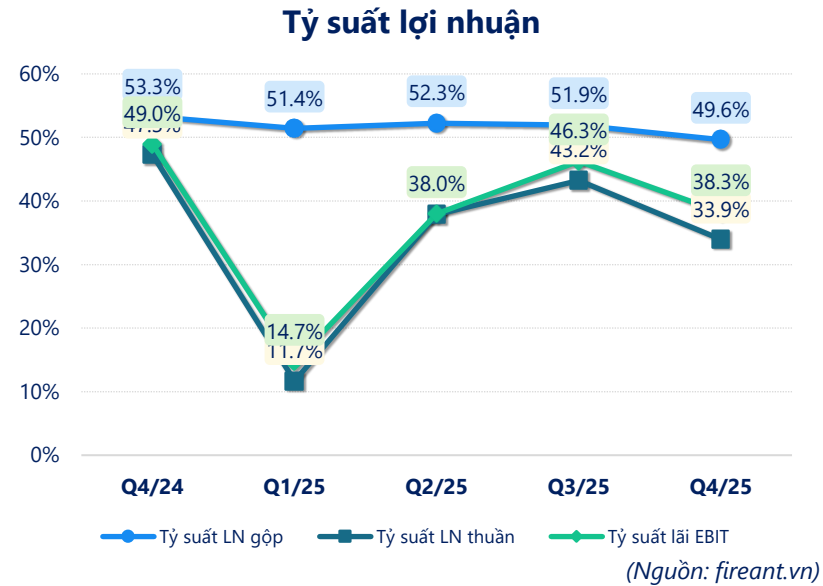
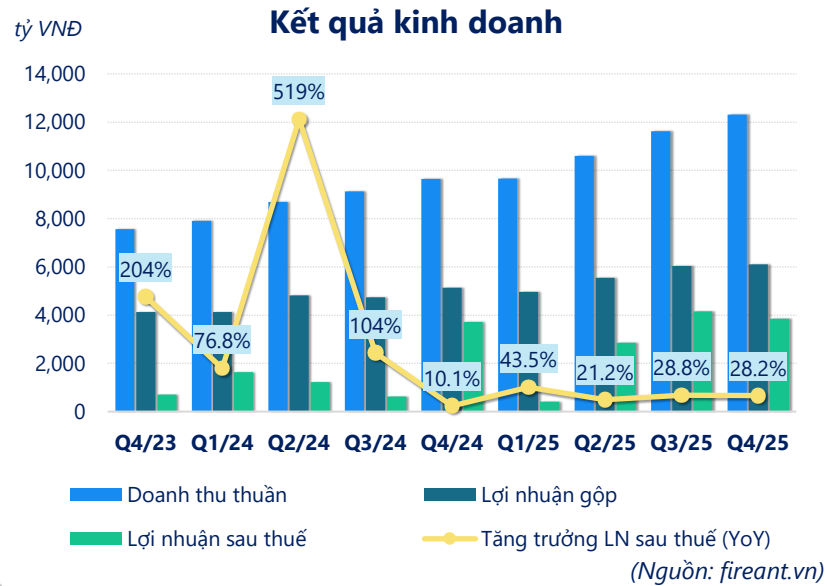


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		70,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		91,349
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		54,987
SL cổ phiếu LH		3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		354,595
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		215,502
P/E		23.1
EPS		3,063

	YTD	1T	3T	6T
VGI	-22.4%	-4.1%	3.4%	-4.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	81,474	63,439	28.4%
Tài sản ngắn hạn	58,017	48,681	19.2%
Tiền và tương đương tiền	18,625	13,376	39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26,432	23,487	12.5%
Phải thu ngắn hạn	6,665	7,912	-15.8%
Hàng tồn kho	5,068	2,794	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1,226	1,111	10.4%
Tài sản dài hạn	23,457	14,758	58.9%
Phải thu dài hạn	101	140	-27.7%
Tài sản cố định	16,019	11,490	39.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,968	1,473	33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,359	643	578%
Tài sản dài hạn khác	1,009	1,013	-0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,631	27,607	39.9%
Nợ ngắn hạn	32,253	22,599	42.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,768	1,748	58.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,420	3,885	91.0%
Nợ dài hạn	6,378	5,008	27.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,259	975	132%
Nguồn vốn chủ sở hữu	42,843	35,832	19.6%
Vốn chủ sở hữu	42,843	35,832	19.6%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9,640	9,657	10,603	11,622	12,306
Giá vốn hàng bán	4,503	4,692	5,062	5,585	6,197
Lợi nhuận gộp	5,137	4,964	5,541	6,037	6,110
Doanh thu HĐTC	2,181	570	1,330	1,322	661
Chi phí TC	-817	1,782	-34.8	-457	491
Chi phí lãi vay	36.6	111	72.2	107	41.5
LN trong công ty LKLD	72.3	130	175	142	58.9
Chi phí bán hàng	1,171	1,043	1,160	1,165	1,480
Chi phí QLDN	2,477	1,711	1,905	1,768	683
LN thuần từ HĐKD	4,560	1,128	4,016	5,026	4,177
Lợi nhuận khác	123	182	-61.6	242	489
LN trước thuế	4,683	1,310	3,954	5,268	4,666
Lợi nhuận sau thuế	3,710	408	2,859	4,160	3,846
LNST của CĐ cty mẹ	3,321	-32.5	2,364	3,626	3,367

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,038	3,402	2,538	4,931	5,534
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,595	-1,710	-2,291	-1,583	-4,087
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-118	-178	-139	-942	-573
Tiền đầu kỳ	12,518	13,376	14,754	15,142	17,855
Lưu chuyển tiền thuần	325	1,514	107	2,406	874
Ảnh hưởng tỷ giá	534	-136	281	307	-104
Tiền cuối kỳ	13,377	14,754	15,142	17,855	18,625

(Nguồn: fireant.vn)